

SỞ Y TẾ TỈNH NINH BÌNH
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN KHÁNH

DỰ TOÁN NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ NĂM 2024

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán thu năm 2023	Ghi chú
I	Thu phí, lệ phí (Chi tiết từng loại phí)	-	
	-Số thu phí lệ phí ATTP	-	
	-Số nộp ngân sách nhà nước	-	
	-Số để lại đơn vị	-	
II	Thu dịch vụ khám chữa bệnh	21.375.000.000	
1	BV+PK	19.590.000.000	
	- Thu BHYT (Tại Bệnh viện+ PK)	17.766.000.000	
	- Thu trực tiếp từ người bệnh	1.824.000.000	
2	Trạm Y tế	1.785.000.000	
2.1	Khánh Hòa	150.000.000	
2.2	Khánh Phú	30.000.000	
2.3	Khánh An	175.500.000	
2.4	Khánh Cư	37.500.000	
2.5	Khánh Vân	129.000.000	
2.6	Khánh Hải	45.000.000	
2.7	Khánh Lợi	73.500.000	
2.8	Khánh Tiên	106.500.000	
2.9	Khánh Thiện	61.500.000	
2.10	Khánh Nhac	70.500.000	
2.11	Khánh Hồng	153.000.000	
2.12	Khánh Hội	127.500.000	
2.13	Khánh Mậu	70.500.000	
2.14	Khánh Trung	178.500.000	
2.15	Khánh Thủy	73.500.000	
2.16	Khánh Thành	61.500.000	
2.17	Khánh Công	55.500.000	
2.18	Khánh Cường	154.500.000	
2.19	Thị Trấn Ninh	31.500.000	
III	Thu từ hoạt động dự phòng	-	
IV	Thu khác	126.000.000	
	Tổng cộng (I + II + III + IV)	21.501.000.000	

Yên Khánh, ngày 30 tháng 12 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Thanh Mai

Phùng Thị Hải Yến

Phan Sỹ Diễn

SỞ Y TẾ TỈNH NINH BÌNH
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN KHÁNH

DỰ TOÁN THU, CHI THEO NGUỒN NĂM 2024
Chương: 423; Loại: 130; Khoản: Tổng hợp

ĐVT: đồng

Mục, tiêu mục	Nội dung	Dự toán năm 2024				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách nhà nước cấp		Nguồn thu tại đơn vị	
			Kinh phí thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên		
A	PHẦN THU	44.892.000.000	22.504.000.000	887.000.000	21.501.000.000	
I	Thu sự nghiệp	21.522.000.000	-	-	21.501.000.000	
1	Thu phí					
2	Thu lệ phí	21.000.000			-	
3	Thu giá dịch vụ KCB	21.375.000.000	-	-	21.375.000.000	
	Trong đó:					
+	Thu BHYT	19.551.000.000			19.551.000.000	
+	Thu trực tiếp từ người bệnh	1.824.000.000			1.824.000.000	
4	Thu các hoạt động khác	126.000.000			126.000.000	
+	Thu tiêm dịch vụ vắc xin					
+	Thu dịch vụ trông xe	126.000.000			126.000.000	
II	Nộp Ngân sách và chi trả liên doanh liên kết					
1	Nộp Ngân sách					
2	Chi trả liên doanh liên kết					
III	Ngân sách nhà nước cấp	887.000.000	-	887.000.000		
1	Tiết kiệm 10% Ngân sách (ngoài lương +PC)	-	-			
2	Tiết kiệm bổ sung 10% chi TX từ NSNN					
3	Nguồn cải cách tiền lương (năm 2021) trừ vào ngân sách cấp	-	-			
4	Ngân sách nhà nước thực cấp	23.391.000.000	22.504.000.000	887.000.000		
B	PHẦN CHI	44.892.000.000	22.504.000.000	887.000.000	21.501.000.000	

Mục, tiểu mục	Nội dung	Dự toán năm 2024				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách nhà nước cấp		Nguồn thu tại đơn vị	
			Kinh phí thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên		
B1	KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG	44.005.000.000	22.504.000.000	-	21.501.000.000	
I	CHI THANH TOÁN CÁ NHÂN	29.703.000.000	18.789.000.000	-	10.914.000.000	
6000	Chi lương	16.527.296.000	11.049.000.000		5.478.296.000	
6001	Lương ngạch bậc	16.527.296.000	11.049.000.000		5.478.296.000	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ					
6049	Lương khác					
6100	Phụ cấp	8.425.957.000	4.705.145.000		3.720.812.000	
6101	Chức vụ: hệ số	352.080.000	166.320.000		185.760.000	
6105	Làm thêm giờ	-	-		0	
6107	Phụ cấp độc hại	196.560.000	47.520.000		149.040.000	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	6.721.535.000	4.101.982.000		2.619.553.000	
6113	Trách nhiệm:	77.760.000	41.040.000		36.720.000	
6114	Phụ cấp trực	550.576.000	215.776.000		334.800.000	
6115	Phụ cấp thâm niên, vượt khung	161.758.000	124.083.000		37.675.000	
6116	Phụ cấp đặc biệt của ngành	357.264.000	-		357.264.000	
6123	Phụ cấp cấp ủy	8.424.000	8.424.000		0	
6124	Phụ cấp công vụ:	-			0	
6149	Phụ cấp kiêm nhiệm	-			0	
6250	Phúc lợi tập thể	497.000.000	435.000.000		62.000.000	
6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	52.500.000	25.000.000		27.500.000	
6253	Tàu xe nghỉ phép năm	72.500.000	38.000.000		34.500.000	
6299	Chi khác	372.000.000	372.000.000			
6300	Các khoản nộp theo lương	4.004.667.000	2.541.855.000		1.462.812.000	
6301	BHXXH	2.982.199.000	1.892.871.000		1.089.328.000	
6302	BHYT	511.234.000	324.492.000		186.742.000	
6303	KPCĐ	340.823.000	216.328.000		124.495.000	
6304	BHTN	170.411.000	108.164.000		62.247.000	
6350	Chi cho cán bộ không chuyên trách xã	-	-		-	

Mục, tiểu mục	Nội dung	Dự toán năm 2024				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách nhà nước cấp		Nguồn thu tại đơn vị	
			Kinh phí thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên		
6353	Chi cho y tế thôn bản	-	-			
6400	Các khoản thanh toán cá nhân khác	248.080.000	58.000.000		190.080.000	
6449	Chi khác	248.080.000	58.000.000		190.080.000	
II	CHI HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	13.939.649.000	3.478.649.000		10.461.000.000	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	920.400.000	229.800.000		690.600.000	
6501	Tiền điện sáng :	525.600.000	189.600.000		336.000.000	
6502	Tiền nước sinh hoạt:	144.000.000	14.400.000		129.600.000	
6503	Tiền nhiên liệu	192.000.000	12.000.000		180.000.000	
6504	Vệ sinh môi trường:	58.800.000	13.800.000		45.000.000	
6550	Vật tư văn phòng	1.539.400.000	1.014.000.000		525.400.000	
6551	Văn phòng phẩm	400.800.000	236.400.000		164.400.000	
6552	Công cụ dụng cụ VP	409.600.000	213.600.000		196.000.000	
6553	Khoản VPP	300.000.000	300.000.000			
6599	Vật tư văn phòng khác	429.000.000	264.000.000		165.000.000	
6600	Thông tin liên lạc	546.240.000	264.240.000		282.000.000	
6601	Cước phí điện thoại	61.200.000	25.200.000		36.000.000	
6603	Cước bưu chính: tem thư, fax nhanh	23.400.000	17.400.000		6.000.000	
6605	Internet, thư viện điện tử	287.280.000	47.280.000		240.000.000	
6606	Tuyên truyền, quảng cáo	174.360.000	174.360.000			
6650	Hội nghị	263.325.000	224.200.000		39.125.000	
6651	In, mua tài liệu	50.625.000	42.000.000		8.625.000	
6652	Bồi dưỡng GV, BCV:	15.000.000	15.000.000			
6658	Chi bù tiền ăn:	75.000.000	75.000.000			
6699	Chi phí khác	122.700.000	92.200.000		30.500.000	
6700	Công tác phí	726.000.000	561.000.000		165.000.000	
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	25.000.000			25.000.000	
6702	Phụ cấp công tác phí	102.000.000	42.000.000		60.000.000	
6703	Tiền thuê phòng ngủ	25.000.000			25.000.000	
6704	Khoản công tác phí:	554.000.000	519.000.000		35.000.000	
6749	Khác	20.000.000			20.000.000	
6750	Chi phí thuê mướn	216.600.000	171.600.000		45.000.000	

Mục, tiêu mục	Nội dung	Dự toán năm 2024				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách nhà nước cấp		Nguồn thu tại đơn vị	
			Kinh phí thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên		
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	90.000.000	60.000.000		30.000.000	
6757	Thuê lao động trong nước	126.600.000	111.600.000		15.000.000	
6900	Sửa chữa ts từ KP thường xuyên	849.000.000	130.000.000		719.000.000	
6901	Sửa chữa Ô tô vận chuyển bệnh nhân	50.000.000			50.000.000	
6903	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	180.000.000			180.000.000	
6907	Nhà cửa	250.000.000			250.000.000	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	231.500.000	82.500.000		149.000.000	
6921	Sửa chữa đường điện, cấp thoát nước	137.500.000	47.500.000		90.000.000	
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	590.000.000	280.000.000		310.000.000	
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	63.000.000	0		63.000.000	
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	175.000.000	115.000.000		60.000.000	
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	170.000.000	120.000.000		50.000.000	
6999	Tài sản và thiết bị khác	182.000.000	45.000.000		137.000.000	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	8.288.684.000	603.809.000		7.684.875.000	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	7.374.600.000	219.600.000		7.155.000.000	
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	236.000.000	141.000.000		95.000.000	
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	582.675.000	147.800.000		434.875.000	
7049	Chi khác	95.409.000	95.409.000		0	
III	CÁC KHOẢN CHI KHÁC	362.351.000	236.351.000		126.000.000	
7750	Chi Khác	293.951.000	167.951.000		126.000.000	
7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các ĐVDT	57.000.000	57.000.000			
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	8.000.000	8.000.000			
7757	Chi BHTS và phương tiện của các đơn vị	15.295.000			15.295.000	
7761	Tiếp khách:	119.500.000	49.500.000		70.000.000	
7799	Chi khác:	94.156.000	53.451.000		40.705.000	
7900	Chi chi các sự kiện lớn	68.400.000	68.400.000		0	
7903	Chi kỷ niệm ngày lễ lớn:	68.400.000	68.400.000			

Mục, tiêu mục	Nội dung	Dự toán năm 2024				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách nhà nước cấp		Nguồn thu tại đơn vị	
			Kinh phí thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên		
B2	MUA SẮM, SỬA CHỮA, ĐẶC THÙ	887.000.000	-	887.000.000	-	
I	Mua sắm tài sản	825.000.000	-	825.000.000	-	
6552	Công cụ dụng cụ VP	231.000.000	-	231.000.000		
6599	Vật tư VP khác	-				
6954	Tài sản và các thiết bị chuyên dùng	558.000.000		558.000.000		
6955	Tài sản và các thiết bị văn phòng	36.000.000		36.000.000		
6956	Các thiết bị công nghệ thông nghệ	-				
II	Sửa chữa	-			-	
III	Đặc thù	62.000.000	-	62.000.000	-	
6605	Phí duy trì phần mềm QLTS	2.000.000	-	2.000.000		
6605	Phí duy trì phần mềm Y tế cơ sở	60.000.000	-	60.000.000		
	Tổng chi (B1+B2)	44.892.000.000	22.504.000.000	887.000.000	21.501.000.000	

Yên Khánh, ngày 30 tháng 12 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ





Phạm Thị Thanh Mai

Phùng Thị Hải Yến

Phan Sỹ Diễn

THUYẾT MINH DỰ TOÁN THU, CHI THEO NGUỒN NĂM 2024
Chương: 423; Loại: 130 Khoản: 131 Dự phòng + Dân số

ĐVT: đồng

Mục, tiêu mục	Nội dung	Dự toán năm 2024				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách nhà nước cấp		Nguồn thu tại đơn vị	
			Kinh phí thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên		
A	PHẦN THU	4.864.000.000	4.825.000.000	39.000.000	-	
I	Thu sự nghiệp	-	-		-	
1	Thu phí					
2	Thu lệ phí	-			-	
3	Thu giá dịch vụ KCB	-	-		-	
	Trong đó:					
+	Thu BHYT					
+	Thu trực tiếp từ người bệnh					
4	Thu các hoạt động khác	-	-		-	
+	Thu tiêm dịch vụ vắc xin	-			-	
+	Thu dịch vụ trông xe					
II	Nộp Ngân sách và chi trả liên doanh liên kết					
1	Nộp Ngân sách					
2	Chi trả liên doanh liên kết					
III	Ngân sách nhà nước cấp	4.864.000.000	4.825.000.000	39.000.000		
1	Tiết kiệm 10% Ngân sách (ngoài lương +PC)	-	-			
2	Tiết kiệm bổ sung 10% chi TX từ NSNN					
3	Nguồn cải cách tiền lương trừ vào ngân sách cấp	-				
4	Ngân sách nhà nước thực cấp	4.864.000.000	4.825.000.000	39.000.000		
B	PHẦN CHI	4.864.000.000	4.825.000.000	39.000.000	-	
B1	KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG	4.825.000.000	4.825.000.000	-	-	
I	CHI THANH TOÁN CÁ NHÂN	3.955.000.000	3.955.000.000		-	
6000	Chi lương: 30 người	2.275.000.000	2.275.000.000		-	
6001	Lương ngạch bậc (103,27 x 1,02) x 1.800.000đ x 12 tháng)	2.275.000.000	2.275.000.000			

Mục, tiêu mục	Nội dung	Dự toán năm 2024				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách nhà nước cấp		Nguồn thu tại đơn vị	
			Kinh phí thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên		
6100	Phụ cấp	880.799.000	880.799.000		-	
6101	Chức vụ: hệ số (3,9 x 1.800.000đ x 12 tháng)	84.240.000	84.240.000			
6105	Làm thêm giờ (TB 40.000đ/người/giờ x 4 người/tháng x 8h/người/tháng x 6T)	-				
6107	Phụ cấp độc hại (2,2 x 1.800.000đ x 12 tháng)	47.520.000	47.520.000			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề (32,9 x 1,02) x 1.800.000đ x 12 tháng	724.532.000	724.532.000			
6115	Phụ cấp TNVK (0,73 x 1.800.000đ x 12 tháng x1,02)	16.083.000	16.083.000			
6116	Phụ cấp lưu động	-				
6123	Phụ cấp CCB (0,39 x 1.800.000đ x 12 tháng)	8.424.000	8.424.000			
6250	Phúc lợi tập thể	183.000.000	183.000.000			
6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	15.000.000	15.000.000			
6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	18.000.000	18.000.000			
6299	Chi khác: Hỗ trợ đời sống CB nhân dịp các ngày lễ, tết (30 người x 10 ngày x 500.000đồng/ngày/người)	150.000.000	150.000.000			
6300	Các khoản nộp theo lương	558.201.000	558.201.000		-	
6301	BHXH, BH TNLĐ - BNN (2.275.000.000 + 84.240.000 +16.083.000) x 1.800.000 x 17,5% x 12 tháng	415.682.000	415.682.000		-	
6302	BHYT (2.275.000.000+ 84.240.000 +16.083.000) x 1.800.000 x 3% x 12 tháng	71.260.000	71.260.000			
6303	KPCĐ (1.761387.000+ 48.276.000 +11.854.000) x 1.490.000 x 2% x 12 tháng	47.506.000	47.506.000			
6304	BHTN (2.275.000.000+ 84.240.000 +16.083.000) x 1.800.000 x 1% x 12 tháng	23.753.000	23.753.000			
6400	Các khoản thanh toán cá nhân khác	58.000.000	58.000.000			
6449	Chi khác (Chi PC hiện vật: HS 2,69 x 1.800.000 x 12 tháng);	58.000.000	58.000.000			
II	CHI HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	787.600.000	787.600.000		-	

Mục, tiêu mục	Nội dung	Dự toán năm 2024				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách nhà nước cấp		Nguồn thu tại đơn vị	
			Kinh phí thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	47.400.000	47.400.000			
6501	Tiền điện sáng : 2.500.000đồng/tháng x 12 tháng	30.000.000	30.000.000			
6502	Tiền nước sinh hoạt: 250.000 đồng/ tháng x 12 tháng	3.000.000	3.000.000			
6503	Tiền nhiên liệu (Xăng dầu: 1.000.000đ/tháng x 12 tháng)	12.000.000	12.000.000			
6504	Vệ sinh môi trường: 200.000 đồng/ tháng x 12 tháng	2.400.000	2.400.000			
6550	Vật tư văn phòng	216.000.000	216.000.000		0	
6551	Văn phòng phẩm (30 người x 150.000đ/tháng x 12 tháng)	54.000.000	54.000.000			
6552	Công cụ dụng cụ VP (30 người x 150.000đ/tháng x 12 tháng)	54.000.000	54.000.000			
6553	Khoản VPP	72.000.000	72.000.000			
6599	Vật tư văn phòng khác (30 người x 100.000đ/tháng x 12 tháng)	36.000.000	36.000.000			
6600	Thông tin liên lạc	103.044.000	103.044.000			
6601	Cước phí điện thoại (200.000 máy/tháng x 1 máy x12 tháng)	2.400.000	2.400.000			
6603	Cước bưu chính: tem thư, fax nhanh (500.000đ/tháng x 12 tháng)	6.000.000	6.000.000			
6605	Internet: 387.000/tháng x 12 tháng	4.644.000	4.644.000			
6606	Tuyên truyền, quảng cáo (7.500.000 đ/ tháng x 12 tháng)	90.000.000	90.000.000			
6618	Khoản điện thoại:	-				
6650	Hội nghị (9 HN:01 HN tổng kết, 4 HN giao ban quý, 4 HN chuyên môn)	67.950.000	67.950.000			
6651	In, mua tài liệu (70 bộ tài liệu x 25.000đ/bộ x 9HN)	15.750.000	15.750.000			
6699	Chi phí khác					
	- Tiền nước uống: 70 ĐB x 40.000đồng/ĐB x 9 HN	25.200.000	25.200.000			
	- Tiền khánh tiết (tít chữ, hoa tươi..): 3.000.000 đồng/HN x 9 HN	27.000.000	27.000.000			
6700	Công tác phí	82.800.000	82.800.000			

Mục, tiêu mục	Nội dung	Dự toán năm 2024				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách nhà nước cấp		Nguồn thu tại đơn vị	
			Kinh phí thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên		
6702	Phụ cấp công tác phí (10 người x 5 ngày/đợt x 3 đợt/ năm x 200.0000đ)	30.000.000	30.000.000			
6704	Khoản công tác phí: 400.000 đồng/người/ x 11 người x12 tháng	52.800.000	52.800.000			
6750	Chi phí thuê mướn	81.600.000	81.600.000			
6751	Thuê phương tiện vận chuyển: 5.000.000 đồng/ tháng x 12 tháng	60.000.000	60.000.000			
6757	Thuê lao động trong nước (Thuê lau cửa, rửa thiết bị, dọn vệ sinh cho cơ quan: 12 lần x 1.800.000 đồng/lần)	21.600.000	21.600.000			
6900	Sửa chữa ts từ KP thường xuyên	54.000.000	54.000.000			
6901	Sửa chữa Ô tô con	-	-			
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	-				
	- Sửa chữa điều hoà (bảo dưỡng định kỳ 800.000đ/máy x 10 máy)	8.000.000	8.000.000			
	- Sửa chữa thiết bị tin học và mua phần mềm diệt vi rút (1.000.000đ/máy x 12 máy)	12.000.000	12.000.000			
	- Sửa chữa máy photô	15.000.000	15.000.000			
6921	Sửa chữa đường điện, cấp thoát nước	19.000.000	19.000.000			
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	134.806.000	134.806.000		0	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	60.000.000	60.000.000			
7004	Chi mua đồng phục, bảo hộ lao động	30.000.000	30.000.000			
7012	Mua sách tài liệu phục vụ chuyên môn:	20.500.000	20.500.000			
7049	Chi khác	24.306.000	24.306.000			
III	CÁC KHOẢN CHI KHÁC	82.400.000	82.400.000		0	
7750	Chi khác	82.400.000	82.400.000		0	
7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các ĐVDT	12.000.000	12.000.000			
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	8.000.000	8.000.000			
7761	Tiếp khách: 2.700.000 đ/ tháng x 12 tháng	32.400.000	32.400.000			
7799	Chi khác: (Chi thăm hỏi, chúc mừng, hỗ trợ các đoàn thể, chi tổ chức các ngày lễ lớn như trang trí, khánh tiết trong dịp tết âm lịch, 27/2)	30.000.000	30.000.000			
IV	Mua sắm tài sản	-	-			

Mục, tiêu mục	Nội dung	Dự toán năm 2024				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách nhà nước cấp		Nguồn thu tại đơn vị	
			Kinh phí thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên		
B2	MUA SẮM, SỬA CHỮA, ĐẶC THÙ	39.000.000	-	39.000.000	-	
I	Mua sắm tài sản	36.000.000	-	36.000.000	-	
6955	Tài sản và các thiết bị văn phòng	36.000.000	-	36.000.000		
	- Điều hòa 03 bộ x 12.000.000 đồng/bộ	36.000.000		36.000.000		
III	Đặc thù	3.000.000	-	3.000.000		
6605	Thuê bao kênh VT, cáp TH, đường truyền mạng	3.000.000	-	3.000.000		
	Phí duy trì phần mềm Y tế cơ sở	3.000.000		3.000.000		
	Tổng chi (B1+B2)	4.864.000.000	4.825.000.000	39.000.000	-	

Yên Khánh, ngày 30 tháng 12 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Phạm Thị Thanh Mai

Phùng Thị Hải Yến

Phan Sỹ Điện

SỞ Y TẾ TỈNH NINH BÌNH
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN KHÁNH

THUYẾT MINH DỰ TOÁN THU, CHI THEO NGUỒN NĂM 2024
Chương: 423; Loại: 130 Khoản: 132 Điều trị

ĐVT: đồng

Mục, tiêu mục	Nội dung	Dự toán năm 2024				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách nhà nước cấp		Nguồn thu tại đơn vị	
			Kinh phí thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên		
A	PHẦN THU	21.464.000.000	1.188.000.000	560.000.000	19.716.000.000	
I	Thu sự nghiệp	19.716.000.000	-		19.716.000.000	
1	Thu phí					
2	Thu lệ phí					
3	Thu giá dịch vụ KCB	19.590.000.000	-		19.590.000.000	
	Trong đó:					
+	Thu BHYT	17.766.000.000			17.766.000.000	
+	Thu trực tiếp từ người bệnh	1.824.000.000			1.824.000.000	
4	Thu các hoạt động khác	126.000.000			126.000.000	
+	Thu tiêm dịch vụ vắc xin					
+	Thu dịch vụ trông xe	126.000.000			126.000.000	
II	Nộp Ngân sách và chi trả liên doanh liên kết					
1	Nộp Ngân sách					
2	Chi trả liên doanh liên kết					
III	Ngân sách nhà nước cấp	1.748.000.000	1.188.000.000	560.000.000		
1	Tiết kiệm 10% Ngân sách (ngoài lương +PC)	-	-			
2	Tiết kiệm bổ sung 10% chi TX từ NSNN					
3	Nguồn cải cách tiền lương (năm 2021) trừ vào ngân sách cấp	-	-			
4	Ngân sách nhà nước thực cấp	1.748.000.000	1.188.000.000	560.000.000		
B	PHẦN CHI	21.464.000.000	1.188.000.000	560.000.000	19.716.000.000	
B1	KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG	20.904.000.000	1.188.000.000	-	19.716.000.000	
I	CHI THANH TOÁN CÁ NHÂN	11.437.000.000	1.188.000.000	-	10.249.000.000	
6000	Chi lương: 86 cán bộ	6.001.296.000	1.188.000.000	-	4.813.296.000	
6001	Lương ngạch bậc (272,39 x 1,02 x 1.800.000đ x 12 tháng)	6.001.296.000	1.188.000.000		4.813.296.000	
6100	Phụ cấp	3.720.812.000	-		3.720.812.000	
6101	Chức vụ: hệ số (8,6 x 1.800.000đ x12 tháng)	185.760.000			185.760.000	
6107	Phụ cấp độc hại (6,9 x 1.800.000đ x12 tháng)	149.040.000			149.040.000	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề (118,89 x 1.02 x 1.800.000đ x 12 tháng)	2.619.553.000			2.619.553.000	

Mục, tiêu mục	Nội dung	Dự toán năm 2024				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách nhà nước cấp		Nguồn thu tại đơn vị	
			Kinh phí thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên		
6113	Trách nhiệm: Hệ số: (1,7 x 1.800.000đ) x12 tháng	36.720.000			36.720.000	
6114	Phụ cấp trực (15,5 x 1.800.000đ x 12 tháng)	334.800.000			334.800.000	
6115	Phụ cấp thâm niên, vượt khung (1,71 x 1.800.000đ x 1,02 x12 tháng)	37.675.000			37.675.000	
6116	Phụ cấp đặc biệt của ngành (PTTT) (16,54 x 1.800.000đ x 12 tháng)	357.264.000			357.264.000	
6123	Phụ cấp cấp ủy	-			-	
6250	Phúc lợi tập thể	62.000.000	-		62.000.000	
6253	Tàu xe nghỉ phép năm	27.500.000			27.500.000	
6299	Chi khác	34.500.000			34.500.000	
6300	Các khoản nộp theo lương	1.462.812.000	-		1.462.812.000	
6301	BHXH, BH TNLĐ - BNN	1.089.328.000			1.089.328.000	
6302	BHYT	186.742.000			186.742.000	
6303	KPCĐ	124.495.000			124.495.000	
6304	BHTN	62.247.000			62.247.000	
6400	Các khoản thanh toán cá nhân khác	190.080.000	-		190.080.000	
6449	Chi khác (Chi PC hiện vật: HS 8,8 x 1.800.000 x12 tháng)	190.080.000			190.080.000	
II	CHI HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	9.341.000.000	-		9.341.000.000	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	690.600.000	-		690.600.000	
6501	Tiền điện sáng : 25.000.000đồng/tháng x12 tháng	336.000.000			336.000.000	
6502	Tiền nước sinh hoạt: 10.800.000 đồng/ tháng x12 tháng	129.600.000			129.600.000	
6503	Tiền nhiên liệu (Xăng dầu: 15.000.000đ/tháng x 12 tháng)	180.000.000			180.000.000	
6504	Vệ sinh môi trường: 3.750.000 đồng/ tháng x12 tháng	45.000.000			45.000.000	
6550	Vật tư văn phòng	525.400.000	-		525.400.000	
6551	Văn phòng phẩm (13.700.000đ/tháng x 12 tháng)	164.400.000			164.400.000	
6552	Công cụ dụng cụ VP (Tủ tài liệu, máy in, đèn sưởi, máy lọc nước...)	196.000.000			196.000.000	
6599	Vật tư văn phòng khác (túi bóng, cây lau nhà, chậu, xô.....)	165.000.000			165.000.000	
6600	Thông tin liên lạc	282.000.000	-		282.000.000	
6601	Cước phí điện thoại	36.000.000			36.000.000	
6603	Cước bưu chính: tem thư, fax nhanh (500.000đ/tháng x 12 tháng)	6.000.000			6.000.000	
6605	Internét, thư viện điện tử	240.000.000			240.000.000	
6650	Hội nghị (5 HN: sơ kết, tổng kết, công tác KCB BHYT, triển khai công tác chuyên môn)	39.125.000	-		39.125.000	

Mục, tiểu mục	Nội dung	Dự toán năm 2024				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách nhà nước cấp		Nguồn thu tại đơn vị	
			Kinh phí thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên		
6651	In, mua tài liệu (115 bộ x 15.000đ/bộ x 5HN)	8.625.000			8.625.000	
6699	Chi phí khác	30.500.000	-		30.500.000	
	- Tiền nước uống: 115 ĐB x 40.000đồng/ĐB x 5 HN	23.000.000			23.000.000	
	- Tiền khánh tiết (tít chữ, hoa tươi..): 1.500.000 đồng/HN x 5 HN	7.500.000			7.500.000	
6700	Công tác phí	165.000.000	-		165.000.000	
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	25.000.000			25.000.000	
6702	Phụ cấp công tác phí	60.000.000			60.000.000	
6703	Tiền thuê phòng ngủ	25.000.000			25.000.000	
6704	Khoản công tác phí:	35.000.000			35.000.000	
6749	Khác	20.000.000			20.000.000	
6750	Chi phí thuê mướn	45.000.000	-		45.000.000	
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	30.000.000			30.000.000	
6757	Thuê lao động trong nước	15.000.000			15.000.000	
6900	Sửa chữa ts từ KP thường xuyên	719.000.000	-		719.000.000	
6901	Sửa chữa Ô tô vận chuyển bệnh nhân	50.000.000			50.000.000	
6903	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	180.000.000			180.000.000	
6907	Nhà cửa	250.000.000			250.000.000	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	149.000.000	-		149.000.000	
	- Sửa chữa điều hoà	38.000.000			38.000.000	
	- Sửa chữa thiết bị tin học và mua phần mềm diệt vi rút	91.000.000			91.000.000	
	- Sửa chữa máy photô	20.000.000			20.000.000	
6921	Sửa chữa đường điện, cấp thoát nước	90.000.000			90.000.000	
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	310.000.000	-		310.000.000	
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	63.000.000			63.000.000	
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	60.000.000			60.000.000	
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	50.000.000			50.000.000	
6999	Tài sản và thiết bị khác	137.000.000			137.000.000	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	6.564.875.000	-		6.564.875.000	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	6.035.000.000			6.035.000.000	
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao độn	95.000.000			95.000.000	
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	434.875.000			434.875.000	
III	CÁC KHOẢN CHI KHÁC	126.000.000	-	-	126.000.000	
7750	Chi khác	126.000.000	-	-	126.000.000	
7757	Chi Bảo hiểm tài sản và phương tiện của các đơn vị dự toán: Mua BH cho 01 xe ô tô vận chuyển bệnh nhân x 15.295.000/ xe/năm	15.295.000			15.295.000	
7761	Tiếp khách:	70.000.000			70.000.000	

Mục, tiêu mục	Nội dung	Dự toán năm 2024				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách nhà nước cấp		Nguồn thu tại đơn vị	
			Kinh phí thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên		
7799	Chi khác: (Thăm hỏi, chúc mừng, hỗ trợ các đoàn thể, chi tổ chức các ngày lễ lớn như trang trí, khánh tiết trong dịp tết âm lịch, 27/2...)	40.705.000			40.705.000	
IV	Mua sắm tài sản	-				
B2	MUA SẮM, SỬA CHỮA, ĐẶC THÙ	560.000.000	-	560.000.000	-	
I	Mua sắm tài sản	558.000.000	-	558.000.000	-	
6552	Công cụ dụng cụ VP					
6954	Tài sản và các thiết bị chuyên dùng	558.000.000	-	558.000.000		
	Máy sắc thuốc: 01 chiếc x 118.000.000đ	118.000.000		118.000.000		
	Máy xét nghiệm nước tiểu: 01 chiếc x 70.000.000đ	70.000.000		70.000.000		
	Máy đo độ loãng xương: 01 chiếc x 260.000.000đ	260.000.000		260.000.000		
	Tủ lạnh bảo quản sinh phẩm: 01 chiếc	110.000.000		110.000.000		
II	Sửa chữa	-	-	-	-	
6907	Nhà cửa					
III	Đặc thù	2.000.000	-	2.000.000	-	
6605	Phí duy trì phần mềm QLTS	2.000.000		2.000.000		
	Tổng chi (B1+B2)	21.464.000.000	1.188.000.000	560.000.000	19.716.000.000	

Yên Khánh, ngày 30 tháng 12 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thanh Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phùng Thị Hải Yến

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Phan Sỹ Diễn

SỞ Y TẾ TỈNH NINH BÌNH
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN KHÁNH

THUYẾT MINH DỰ TOÁN THU, CHI THEO NGUỒN NĂM 2024
Chương: 423; Loại: 130 Khoản: 139 TYT

DVT: đồng

Mục, tiêu mục	Nội dung	Dự toán năm 2024				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách nhà nước cấp		Nguồn thu tại đơn vị	
			Kinh phí thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên		
A	PHẦN THU	18.564.000.000	16.491.000.000	288.000.000	1.785.000.000	
I	Thu sự nghiệp	1.785.000.000	-		1.785.000.000	
1	Thu phí					
2	Thu lệ phí					
3	Thu giá dịch vụ KCB	1.785.000.000	-		1.785.000.000	
	Trong đó:					
+	Thu BHYT	1.785.000.000			1.785.000.000	
+	Thu trực tiếp từ người bệnh					
4	Thu các hoạt động khác					
II	Nộp Ngân sách và chi trả liên doanh liên kết					
III	Ngân sách nhà nước cấp	16.779.000.000	16.491.000.000	288.000.000		
1	Tiết kiệm 10% Ngân sách (ngoài lương +PC)	-	-			
2	Tiết kiệm bổ sung 10% chi TX từ NSNN					
3	Nguồn cải cách tiền lương trừ vào ngân sách cấp					
4	Ngân sách nhà nước thực cấp	16.779.000.000	16.491.000.000	288.000.000		
B	PHẦN CHI	18.564.000.000	16.491.000.000	288.000.000	1.785.000.000	
B1	KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG	18.276.000.000	16.491.000.000	-	1.785.000.000	
I	CHI THANH TOÁN CÁ NHÂN	14.311.000.000	13.646.000.000	-	665.000.000	
6000	Chi lương: 111 người	8.251.000.000	7.586.000.000		665.000.000	
6001	Lương ngạch bậc ((374,51 x 1,02) x 1.800.000đ x 12 tháng)	8.251.000.000	7.586.000.000		665.000.000	
6100	Phụ cấp	3.824.346.000	3.824.346.000		0	
6101	Chức vụ: hệ số (3,8 x 1.800.000đ x 12 tháng)	82.080.000	82.080.000			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề (153,28 x 1.02) x 1.800.000đ x 12 tháng	3.377.450.000	3.377.450.000			

Mục, tiêu mục	Nội dung	Dự toán năm 2024				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách nhà nước cấp		Nguồn thu tại đơn vị	
			Kinh phí thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên		
6113	PC trách nhiệm: Hệ số: (1,9 x 1.800.000đ) x12 tháng	41.040.000	41.040.000			
6114	Phụ cấp trực (9,99 x 1.800.000đ x 12 tháng)	215.776.000	215.776.000			
6115	Phụ cấp TNVK (4,74 x 1,02 x 1.800.000đ x 12 tháng)	108.000.000	108.000.000			
6250	Phúc lợi tập thể	252.000.000	252.000.000		0	
6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	10.000.000	10.000.000			
6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	20.000.000	20.000.000			
6299	Chi khác: Hỗ trợ đời sống CB nhân dịp các ngày lễ, tết (111 người x 10 ngày x 200.000đ/ngày/người)	222.000.000	222.000.000			
6300	Các khoản nộp theo lương	1.983.654.000	1.983.654.000		0	
6301	BHXXH, BH TNLĐ - BNN (8.251.000.000 + 82.080.000+108.000.000) x 17.5%	1.477.189.000	1.477.189.000			
6302	BHYT (8.251.000.000+82.080.000+ 108.000.000) x 3%	253.232.000	253.232.000			
6303	KPCĐ (8.251.000.000+82.080.000+ 108.000.000) x 2%	168.822.000	168.822.000			
6304	BHTN (8.251.000.000+82.080.000+ 108.000.000) x 1%	84.411.000	84.411.000			
II	CHI HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	3.811.049.000	2.691.049.000	-	1.120.000.000	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	182.400.000	182.400.000		0	
6501	Tiền điện sáng: 19 TYT x 700.000đồng/tháng x 12 tháng	159.600.000	159.600.000			
6502	Tiền nước sinh hoạt: 19 TYT x 50.000 đồng/ tháng x12 tháng	11.400.000	11.400.000			
6504	Vệ sinh môi trường: 19 TYT x 50.000 đồng/ tháng x12 tháng	11.400.000	11.400.000			
6550	Vật tư văn phòng	798.000.000	798.000.000		0	
6551	Văn phòng phẩm (19 TYT x 800.000đ/tháng x 12 tháng)	182.400.000	182.400.000			
6552	Công cụ dụng cụ VP (19 TYT x 700.000đ/tháng x 12 tháng)	159.600.000	159.600.000			
6553	Khoán VPP	228.000.000	228.000.000			
6599	Vật tư văn phòng khác (19 TYT x 1.000.000đ/tháng x 12 tháng)	228.000.000	228.000.000			
6600	Thông tin liên lạc	161.196.000	161.196.000		0	

Mục, tiêu mục	Nội dung	Dự toán năm 2024				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách nhà nước cấp		Nguồn thu tại đơn vị	
			Kinh phí thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên		
6601	Cước phí điện thoại (19 TYT x 100.000 đ/tháng x12 tháng)	22.800.000	22.800.000			
6603	Cước bưu chính: (19 TYT x 50.000đ/tháng x 12 tháng)	11.400.000	11.400.000			
6605	Internet: 19 TYT x 187.000/tháng x 12 tháng	42.636.000	42.636.000			
6606	Tuyên truyền, quảng cáo (19 TYT x 370.000 đ/ tháng x 12 tháng)	84.360.000	84.360.000			
6650	Hội nghị (5 HN)	156.250.000	156.250.000		0	
6651	In, mua tài liệu (150 bộ x 35.000đ/bộ x 5HN)	26.250.000	26.250.000			
6652	Bồi dưỡng GV, BCV: 3.000.000đ/HN x 5 HN	15.000.000	15.000.000			
6658	Chi trả tiền ăn: 150 ĐB x 100.000đ x 5 HN	75.000.000	75.000.000			
6699	Chi phí khác	-	-			
	- Tiền nước uống: 150 ĐB x 40.000đồng/ĐB x 5 HN	30.000.000	30.000.000			
	- Tiền khánh tiết (tít chữ, hoa tươi..): 2.000.000 đồng/HN x 5 HN	10.000.000	10.000.000			
6700	Công tác phí	478.200.000	478.200.000		0	
6702	Phụ cấp công tác phí (20 người x 2 ngày/đợt x 3 đợt/ năm x 100.000đ)	12.000.000	12.000.000			
6704	Khoản công tác phí: 350.000 đồng/cán bộ x12 tháng	466.200.000	466.200.000			
6750	Chi phí thuê mượn	90.000.000	90.000.000		0	
6757	Thuê lao động trong nước (5 TYT thuê bảo vệ, thuê dọn vệ sinh, thuê khoán khác x 1.500.000đ/tháng x 12 tháng)	90.000.000	90.000.000			
6900	Sửa chữa tài sản từ KP thường xuyên	76.000.000	76.000.000		0	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng					
	- Sửa chữa điều hoà (bảo dưỡng định kỳ 500.000đ/máy x 10 máy)	9.500.000	9.500.000			
	- Sửa chữa thiết bị tin học và mua phần mềm diệt vi rút (1.000.000đ/máy x 38 máy)	38.000.000	38.000.000			
6921	Sửa chữa đường điện, cấp thoát nước	28.500.000	28.500.000			
6950	MS tài sản phục vụ công tác chuyên môn	280.000.000	280.000.000	0	0	
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0			
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	115.000.000	115.000.000			
	Máy in: 10 chiếc x 5.500.000đ	55.000.000	55.000.000			
	Điều hòa nhiệt độ: 5 chiếc x 12.000.000đ	60.000.000	60.000.000			
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	120.000.000	120.000.000			

Mục, tiêu mục	Nội dung	Dự toán năm 2024				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách nhà nước cấp		Nguồn thu tại đơn vị	
			Kinh phí thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên		
	Máy vi tính: 8 chiếc x 15.000.000đ	120.000.000	120.000.000			
6999	Tài sản và thiết bị khác	45.000.000	45.000.000			
	Bàn LV trạm trưởng: 9 chiếc x 5.000.000đ	45.000.000	45.000.000			
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	1.589.003.000	469.003.000		1.120.000.000	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.279.600.000	159.600.000		1.120.000.000	
7004	Chi mua đồng phục, bảo hộ lao động: 111 người x 2 bộ/năm x 500.000 đ/bộ	111.000.000	111.000.000			
7012	Chi phí hoạt động chuyên môn ngành	127.300.000	127.300.000			
7049	Chi khác	71.103.000	71.103.000			
III	CÁC KHOẢN CHI KHÁC	153.951.000	153.951.000		0	
7750	Chi khác	85.551.000	85.551.000		0	
7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các ĐVDT	45.000.000	45.000.000			
7761	Tiếp khách: 19 TYT x 900.000 đồng /TYT/ năm	17.100.000	17.100.000			
7799	Chi thăm hỏi, chúc mừng, hỗ trợ các đoàn thể, chi tổ chức các ngày lễ lớn như trang trí, khánh tiết trong dịp tết âm lịch, 27/2.	23.451.000	23.451.000			
7900	Chi chi các sự kiện lớn	68.400.000	68.400.000		0	
7903	Chi kỷ niệm ngày lễ lớn: 19 TYT x 3.600.000 đ/TYT/năm	68.400.000	68.400.000			
B2	MUA SẴM, SỬA CHỮA, ĐẶC THÙ	288.000.000	-	288.000.000	-	
I	Mua sắm tài sản	231.000.000	-	231.000.000	-	
6552	Công cụ dụng cụ VP	231.000.000	-	231.000.000		
	Bàn inox: 38 chiếc x 3.500.000đ	133.000.000		133.000.000		
	Ghế inox: 570 chiếc x 150.878đ	86.000.000		86.000.000		
	Tủ lạnh: 3 chiếc x 4.000.000đ	12.000.000		12.000.000		
II	Sửa chữa	-	-		-	
III	Đặc thù	57.000.000	-	57.000.000	-	
6605	Duy trì phần mềm y tế cơ sở 19 TYT:	57.000.000		57.000.000	0	
	Tổng chi (B1+B2)	18.564.000.000	16.491.000.000	288.000.000	1.785.000.000	

Yên Khánh, ngày 30 tháng 12 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Phạm Thị Thanh Mai

Phùng Thị Hải Yến



Phan Sỹ Diễn

THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Chương: 423 Loại: 070 Khoản: 085

ĐVT: Đồng

Mục, tiêu mục	Nội dung	Dự toán năm 2024			Nguồn thu tại đơn vị	Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách nhà nước cấp			
			Kinh phí thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên		
A	PHẦN THU	109.800.000	-	109.800.000		
B	PHẦN CHI	109.800.000	-	109.800.000		-
B1	KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG	109.800.000	-	109.800.000		
I	CHI THANH TOÁN CÁ NHÂN	109.800.000	-	109.800.000	-	
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	109.800.000	-	109.800.000	-	
6199	Hỗ trợ kinh phí đào tạo viên chức cho bà Phạm Thị Duyên	56.400.000		56.400.000		
6199	Hỗ trợ kinh phí đào tạo viên chức cho ông Phạm Ngọc Sang	53.400.000		53.400.000		
B2	MUA SẴM, SỬA CHỮA, ĐẶC THÙ	-	-			
	Tổng chi (B1+B2)	109.800.000	-	109.800.000		

Yên Khánh, ngày 30 tháng 12 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Phạm Thị Thanh Mai

Phùng Thị Hải Yến

Phan Sỹ Điện

SỞ Y TẾ TỈNH NINH BÌNH
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN KHÁNH

THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI MUA SẮM NĂM 2024
Nguồn kinh phí: Nguồn thu của đơn vị

Mục, tiểu mục	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Dự toán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	$3 = (1) \times (2)$	D
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn				325.000.000	
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng				115.000.000	
	Điều hòa nhiệt độ	bộ	5	12.000.000	60.000.000	
	Máy in	chiếc	10	5.500.000	55.000.000	
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin				165.000.000	
	Máy vi tính để bàn	chiếc	8	15.000.000	120.000.000	
6999	Tài sản và thiết bị khác				45.000.000	
	Bàn LV trạm trưởng	chiếc	9	5.000.000	45.000.000	
	Tổng cộng				325.000.000	

Yên Khánh, ngày 28 tháng 12 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Phạm Thị Thanh Mai

Phùng Thị Hải Yến



Phan Sỹ Điền

SỞ Y TẾ TỈNH NINH BÌNH
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN KHÁNH

THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI MUA SẴM NĂM 2024

Nguồn kinh phí: Chi thường xuyên không giao tự chủ

Mục, tiểu mục	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Dự toán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	$3 = (1) \times (2)$	D
6552	Công cụ dụng cụ VP				231.000.000	
	Bàn inox: 38 chiếc x 3.500.000đ	chiếc	38	3.500.000	133.000.000	
	Ghế inox: 570 chiếc x 150.878đ	chiếc	570	150.878	86.000.000	
	Tủ lạnh: 3 chiếc x 4.000.000đ	chiếc	3	4.000.000	12.000.000	
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng				36.000.000	
	Điều hòa nhiệt độ	bộ	3	12.000.000	36.000.000	
	Tổng cộng				267.000.000	

Yên Khánh, ngày 30 tháng 12 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Phạm Thị Thanh Mai

Phùng Thị Hải Yến

Phan Sỹ Diễn